

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẴN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**



TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SÀN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận

đăng ký doanh nghiệp Số 0300105356 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 1 tháng 7 năm 2016 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 40 ngày 20 tháng 4 năm 2018.

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Phúc Khoa Ông Nguyễn Ngọc An Ông Phạm Trung Lâm Ông Huỳnh Quang Giàu Ông Phạm Công Tuấn Hạ Ông Trần Ngọc Đăng	Chủ tịch Phó chủ tịch Phó chủ tịch Thành viên Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2019) Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2019)
Ban Kiểm soát	Ông Trương Việt Tiến Ông Phạm Hoàng Sơn Bà Phạm Thị Thanh Tâm Ông Tô Quốc Thái Ông Lê Quang Liêm	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2019) Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2019) Thành viên Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2019) Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2019)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Ngọc An Ông Lê Minh Tuấn Ông Phan Văn Dũng Ông Nguyễn Đăng Phú	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Ngọc An	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính của Trụ sở chính của Công ty ("Trụ sở chính") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Trụ sở chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định Trụ sở chính hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Trụ sở chính với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính của Trụ sở chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Trụ sở chính và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính của Trụ sở chính đính kèm từ trang 5 đến trang 39. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Trụ sở chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Người sử dụng báo cáo tài chính của Trụ sở chính nên đọc cùng với báo cáo tài chính của Công ty (bao gồm Trụ sở chính và các chi nhánh) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 21 tháng 3 năm 2020

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẴN (“CÔNG TY”)**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Trụ sở chính của Công ty (“Trụ sở chính”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2019 và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê chuẩn ngày 21 tháng 3 năm 2020. Báo cáo tài chính này bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 39.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Trụ sở chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Trụ sở chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Trụ sở chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Trụ sở chính liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Trụ sở chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Trụ sở chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán, và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 25 tháng 3 năm 2019.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM8987
TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2020



Trương Phước Lộc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4173-2017-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.449.590.919.886	1.253.906.260.319
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	391.737.994.211	353.333.358.523
111	Tiền		66.337.994.211	33.533.358.523
112	Các khoản tương đương tiền		325.400.000.000	319.800.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		537.323.512.267	529.381.058.926
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	230.666.715.500	209.456.450.401
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		6.793.005.239	2.765.233.038
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn	5	283.114.783.003	313.205.216.125
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	17.567.678.067	4.772.828.904
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(818.669.542)	(818.669.542)
140	Hàng tồn kho	8	513.622.517.225	366.259.505.109
141	Hàng tồn kho		515.725.219.796	367.098.318.050
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.102.702.571)	(838.812.941)
150	Tài sản ngắn hạn khác		6.906.896.183	4.932.337.761
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	4.994.891.040	4.217.652.234
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	1.912.005.143	714.685.527
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		383.504.374.077	377.999.067.670
210	Các khoản phải thu dài hạn		-	345.000.000
216	Phải thu dài hạn khác		-	345.000.000
220	Tài sản cố định		320.465.274.262	314.241.904.816
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	86.246.452.544	69.350.040.843
222	Nguyên giá		267.540.433.734	232.655.004.033
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(181.293.981.190)	(163.304.963.190)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	234.218.821.718	244.891.863.973
228	Nguyên giá		271.715.756.869	270.665.756.869
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(37.496.935.151)	(25.773.892.896)
240	Tài sản dở dang dài hạn		15.667.624.626	10.242.301.951
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	15.667.624.626	10.242.301.951
250	Đầu tư tài chính dài hạn		5.512.670.000	5.325.687.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12	5.512.670.000	5.512.670.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(186.983.000)
260	Tài sản dài hạn khác		41.858.805.189	47.844.173.903
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	16.097.348.154	34.565.398.227
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21	25.761.457.035	13.278.775.676
270	TỔNG TÀI SẢN		1.833.095.293.963	1.631.905.327.989

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		760.925.809.700	635.715.585.807
310	Nợ ngắn hạn		707.261.140.420	573.344.068.908
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	281.574.882.902	185.144.638.889
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		79.029.837.406	50.127.231.874
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	24.110.853.935	24.642.974.566
314	Phải trả người lao động		50.958.314.893	18.411.857.367
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	28.173.681.248	2.087.179.406
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	26.444.954.361	72.138.736.881
320	Vay ngắn hạn	17(a)	196.585.542.295	194.568.293.979
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	20.383.073.380	26.223.155.946
330	Nợ dài hạn		53.664.669.280	62.371.516.899
338	Vay dài hạn	17(b)	24.393.322.030	11.878.512.183
342	Dự phòng phải trả dài hạn	19	29.271.347.250	30.493.004.716
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	20	-	20.000.000.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.072.169.484.263	996.189.742.182
410	Vốn chủ sở hữu		1.072.169.484.263	996.189.742.182
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	809.143.000.000	809.143.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		809.143.000.000	809.143.000.000
415	Cổ phiếu quỹ	23	(22.200.000)	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	23	68.579.559.022	47.877.075.317
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	194.469.125.241	139.169.666.865
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		33.202.199.312	15.001.182.167
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		161.266.925.929	124.168.484.698
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.833.095.293.963	1.631.905.327.989



Đỗ Thị Thu Thủy
Người lập biểu



Huỳnh Quang Giàu
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2019 VND	2018 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.011.885.151.247	3.635.001.913.411
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(40.779.059.538)	(41.122.796.898)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.971.106.091.709	3.593.879.116.513
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(3.258.462.468.709)	(2.959.234.472.022)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	712.643.623.000	634.644.644.491
21	Doanh thu hoạt động tài chính	20.782.437.913	26.260.585.505
22	Chi phí tài chính	(17.095.875.745)	(21.893.207.969)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(9.913.220.150)	(14.690.073.077)
25	Chi phí bán hàng	(414.227.234.446)	(339.122.608.374)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(139.499.217.011)	(162.403.867.057)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	162.603.733.711	137.485.546.596
31	Thu nhập khác	999.077.155	383.131.026
32	Chi phí khác	(1.283.759.547)	(51.707.199)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(284.682.392)	331.423.827
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	162.319.051.319	137.816.970.423
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(45.799.581.640)	(30.424.170.708)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	12.482.681.359	4.854.207.515
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	129.002.151.038	112.247.007.230



Đỗ Thị Thu Thủy
Người lập biểu



Huỳnh Quang Giàu
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	3.841.486.736.019	3.487.062.270.567
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(3.064.560.534.552)	(2.866.873.835.884)
03	Tiền chi trả cho người lao động	(311.147.367.038)	(353.784.901.334)
04	Tiền lãi vay đã trả	(9.748.393.914)	(14.643.412.787)
05	Thuế TNDN đã nộp	(58.040.390.120)	(45.748.292.114)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	12.919.783.119	18.087.424.550
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(310.517.845.241)	(287.840.457.811)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	100.391.988.273	(63.741.204.813)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ") và các tài sản dài hạn khác	(52.949.949.693)	(24.221.655.607)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	170.468.198	4.812.962
27	Tiền thu từ lãi cho vay	16.726.813.375	22.624.519.754
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(36.052.668.120)	(1.592.322.891)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	(22.200.000)	-
33	Tiền thu từ đi vay ngắn hạn, dài hạn	793.555.317.530	1.080.917.979.629
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(779.023.259.367)	(1.109.952.831.582)
36	Tiền chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	(40.456.825.000)	(56.620.165.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(25.946.966.837)	(85.655.016.953)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	38.392.353.316	(150.988.544.657)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	353.333.358.523	504.354.268.941
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	12.282.372	(32.365.761)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	391.737.994.211	353.333.358.523




Đỗ Thị Thu Thủy
Người lập biểu



Huỳnh Quang Giàu
Kế toán trưởng




Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (trước đây là Công ty TNHH MTV Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản) (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam vào ngày 20 tháng 11 năm 1970 và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 18 tháng 5 năm 1974.

Ngày 1 tháng 7 năm 2016, Công ty được chuyển đổi thành Công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300105356, đăng ký thay đổi lần thứ 40 ngày 20 tháng 4 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với vốn điều lệ ban đầu là 809.143.000.000 đồng. Công ty mẹ là Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên thị trường Upcom vào ngày 11 tháng 10 năm 2016 với mã giao dịch là VSN theo Quyết định số 630/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh thịt heo, thịt trâu bò, thịt gia cầm, hải sản, thịt chế biến, thịt hộp, trứng gà, vịt;
- Sản xuất kinh doanh heo giống, bò giống, bò thịt;
- Dịch vụ kỹ thuật về chăn nuôi heo, bò;
- Sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc;
- Kinh doanh rau củ quả, lương thực (các loại bột ngũ cốc), lương thực chế biến (mì ăn liền);
- Kinh doanh rau quả các loại, rau quả chế biến, các loại gia vị và hàng nông sản, trồng trọt;
- Kinh doanh trái cây;
- Bán lẻ, bán buôn rượu bia, nước giải khát có gas;
- Kinh doanh đồ uống, cung cấp thức ăn theo hợp đồng (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở);
- Kinh doanh các mặt hàng công nghệ phẩm và tiêu dùng phẩm và tiêu dùng khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty bao gồm Trụ sở chính và 9 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh 1 - Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan
- Chi nhánh 2 - Chi nhánh Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 3 - Chi nhánh Vissan Hà Nội
- Chi nhánh 4 - Nhà máy chế biến thực phẩm Vissan - Bắc Ninh
- Chi nhánh 5 - Chi nhánh Vissan Đà Nẵng
- Chi nhánh 6 - Xí nghiệp chế biến kinh doanh thực phẩm
- Chi nhánh 7 - Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 8 - Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận
- Chi nhánh 9 - Trung tâm kinh doanh chuỗi cửa hàng Vissan

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 2233/NQHDQT-CTY ngày 5 tháng 6 năm 2019, Hội đồng Quản trị thông qua phương án sát nhập Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan số 1 và Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan số 3 thành Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan. Theo đó, Công ty đã chấm dứt hoạt động Trung tâm kinh doanh thực phẩm số 1 kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2019 theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 2311/QĐHDQT-CTY ngày 13 tháng 6 năm 2019.

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 4230/NQHDQT-CTY ngày 21 tháng 10 năm 2019, Hội đồng Quản trị thông qua việc chấm dứt hoạt động Văn Phòng đại diện Công ty tại Vương quốc Cambodia.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Trụ sở chính có 3.216 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.313 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính của Trụ sở chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính của Trụ sở chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Trụ sở chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính cho Công ty (bao gồm Trụ sở chính và các chi nhánh) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Người sử dụng báo cáo tài chính của Trụ sở chính nên đọc cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Trụ sở chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Trụ sở chính sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

Trụ sở chính xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Trụ sở chính còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Trụ sở chính thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ước tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định là giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ sản phẩm.

Trụ sở chính áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán và theo dõi hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Trụ sở chính được phép trích lập hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

2.8 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Trụ sở chính nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 30 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó:

- Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước và trong năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013; và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Trụ sở chính. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Trụ sở chính có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai. Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Trụ sở chính đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Trụ sở chính trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Trụ sở chính chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được trích lập chỉ để sử dụng cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Trụ sở chính. Mức trích tối đa là 10% lợi nhuận trước thuế TNDN hàng năm và tùy thuộc vào quyết định của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Trụ sở chính tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập để đầu tư chiều sâu, mở rộng sản xuất kinh doanh để phát triển Công ty, dùng để bù đắp những thiệt hại trong quá trình hoạt động của Công ty nếu có, do Hội đồng Quản trị Công ty quyết định.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)****(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán và được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Trụ sở chính theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Trụ sở chính và thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty.

2.20 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Trụ sở chính đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Trụ sở chính không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Trụ sở chính sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Trụ sở chính dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Trụ sở chính thì Trụ sở chính phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ đơn vị đầu tư.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí nhân viên bán hàng; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu, bao bì; dụng cụ, đồ dùng; khấu hao TSCĐ dùng cho bán hàng; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Trụ sở chính gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu quản lý; đồ dùng văn phòng; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế, phí và lệ phí; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Trụ sở chính hoặc chịu sự kiểm soát của Trụ sở chính, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Trụ sở chính. Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Trụ sở chính mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Trụ sở chính, những nhân sự quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 10);
- Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 15);
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 19); và
- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 21).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Trụ sở chính và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2019 VND	2018 VND
Tiền mặt	951.911.000	2.598.777.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	64.419.040.210	30.934.581.523
Tiền đang chuyển	967.043.001	-
Các khoản tương đương tiền (*)	325.400.000.000	319.800.000.000
	<u>391.737.994.211</u>	<u>353.333.358.523</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn ban đầu là một tháng và với lãi suất 5%/năm.

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba		
Liên Hiệp Hợp tác xã Thương mại TP. Hồ Chí Minh	117.918.294.364	90.219.088.162
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	23.107.956.797	13.254.670.947
Khác	54.401.354.621	67.830.257.614
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	35.239.109.718	38.152.433.678
	<u>230.666.715.500</u>	<u>209.456.450.401</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 818.669.542 đồng như trình bày tại Thuyết minh 7. Trụ sở chính không có khoản phải thu chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

5 PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan số 1	-	15.942.197.184
Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan	30.893.578.105	21.981.134.188
Chi nhánh Vissan Bình Dương	4.427.072.235	3.249.226.498
Chi nhánh Vissan Hà Nội	22.791.567.549	23.215.663.920
Nhà máy chế biến thực phẩm Vissan - Bắc Ninh	75.720.550.351	78.222.861.051
Chi nhánh Vissan Đà Nẵng	25.747.164.956	29.325.802.811
Xí nghiệp chế biến kinh doanh thực phẩm	2.144.960.811	10.803.008.096
Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương	10.688.443.097	33.057.561.800
Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận	62.134.162.099	48.337.366.492
Trung tâm kinh doanh chuỗi cửa hàng Vissan	48.567.283.800	49.070.394.085
	<u>283.114.783.003</u>	<u>313.205.216.125</u>

5 PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN (tiếp theo)

Phải thu nội bộ ngắn hạn thể hiện giá trị các nguồn lực điều chuyển đến các chi nhánh cho mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh của chi nhánh. Các khoản phải thu này không có đảm bảo, không tính lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2019	2018
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	12.387.673.476	1.018.276.863
Phải thu nhân viên	2.308.256.368	2.493.227.602
Tiền cọc thực hiện hợp đồng	1.632.300.000	32.300.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	599.794.472	531.932.875
Các khoản khác	639.653.751	697.091.564
	<u>17.567.678.067</u>	<u>4.772.828.904</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Trụ sở chính không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 NỢ KHÓ ĐÒI

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán			
- Công ty Cổ phần Thực phẩm và Đồ uống Express	188.295.508	-	188.295.508
- Công ty TNHH Thương mại Nhà Tôi	178.182.957	-	178.182.957
- Các khách hàng khác	452.191.077	-	452.191.077
	<u>818.669.542</u>	<u>-</u>	<u>818.669.542</u>

8 HÀNG TỒN KHO

	2019		2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thành phẩm	341.945.402.824	(2.102.702.571)	262.301.981.550	(838.812.941)
Nguyên vật liệu	126.952.187.282	-	59.657.420.545	-
Công cụ, dụng cụ	45.914.338.781	-	44.117.987.817	-
Hàng mua đang đi trên đường	703.780.000	-	859.850.000	-
Hàng gửi bán	209.510.909	-	161.078.138	-
	<u>515.725.219.796</u>	<u>(2.102.702.571)</u>	<u>367.098.318.050</u>	<u>(838.812.941)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	838.812.941	7.721.132.450
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	1.341.021.488	(6.882.319.509)
Xử lý hủy bỏ hàng tồn kho đã trích lập	(77.131.858)	-
Số dư cuối năm	<u>2.102.702.571</u>	<u>838.812.941</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	2019 VND	2018 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.283.523.148	3.386.146.499
Chi phí thuê hoạt động	14.583.331	-
Khác	696.784.561	831.505.735
	<u>4.994.891.040</u>	<u>4.217.652.234</u>

(b) Dài hạn

	2019 VND	2018 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.769.085.706	2.940.041.784
Chi phí thuê hoạt động	901.471.708	1.011.928.756
Lợi thế kinh doanh (*)	-	21.056.576.762
Khác	11.426.790.740	9.556.850.925
	<u>16.097.348.154</u>	<u>34.565.398.227</u>

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 23 tháng 11 năm 2015. Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2016, ngày chuyển đổi thành công ty cổ phần.

TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN

Mẫu số B 09 – DN

10 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	5.035.077.887	172.884.404.030	40.048.174.726	14.687.347.390	232.655.004.033
Mua trong năm	-	8.140.713.731	1.950.360.000	2.411.001.773	12.502.075.504
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	965.697.099	32.469.786.819	-	1.282.144.769	34.717.628.687
Chuyển từ chi nhánh	1.815.651	430.097.019	1.658.756.531	-	2.090.669.201
Tăng khác	-	-	603.227.726	-	603.227.726
Thanh lý	-	(738.147.477)	(743.915.645)	(266.741.526)	(1.748.804.648)
Chuyển sang chi nhánh	-	(10.260.890.350)	(603.227.726)	(2.413.433.042)	(13.277.551.118)
Giảm khác	(1.815.651)	-	-	-	(1.815.651)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	6.000.774.986	202.925.963.772	42.913.375.612	15.700.319.364	267.540.433.734
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.826.253.163	123.850.629.808	30.626.212.432	7.001.867.787	163.304.963.190
Khấu hao trong năm	884.576.005	12.391.945.616	2.947.405.831	2.038.077.273	18.262.004.725
Chuyển từ chi nhánh	-	78.504.272	1.606.732.085	-	1.685.236.357
Chuyển sang chi nhánh	-	(498.156.234)	-	-	(498.156.234)
Thanh lý	-	(567.182.861)	(633.761.874)	(259.122.113)	(1.460.066.848)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.710.829.168	135.255.740.601	34.546.588.474	8.780.822.947	181.293.981.190
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	3.208.824.724	49.033.774.222	9.421.962.294	7.685.479.603	69.350.040.843
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	3.289.945.818	67.670.223.171	8.366.787.138	6.919.496.417	86.246.452.544

10 TSCĐ (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, TSCĐ hữu hình của Trụ sở chính với tổng giá trị còn lại là 27.565 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7.882 triệu đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình của Trụ sở chính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 103.926 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 27.089 triệu đồng).

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	265.066.473.649	5.599.283.220	270.665.756.869
Mua trong năm	-	641.500.000	641.500.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang	-	1.208.500.000	1.208.500.000
Chuyển sang chi nhánh	-	(800.000.000)	(800.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>265.066.473.649</u>	<u>6.649.283.220</u>	<u>271.715.756.869</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	23.038.118.906	2.735.773.990	25.773.892.896
Khấu hao trong năm	10.570.023.300	1.153.018.955	11.723.042.255
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>33.608.142.206</u>	<u>3.888.792.945</u>	<u>37.496.935.151</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	<u>242.028.354.743</u>	<u>2.863.509.230</u>	<u>244.891.863.973</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>231.458.331.443</u>	<u>2.760.490.275</u>	<u>234.218.821.718</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Trụ sở chính đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.240 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 39 triệu đồng).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2019 VND	2018 VND
Dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm Vissan	12.873.608.814	6.686.223.602
Hệ thống xử lý nước thải	1.871.038.183	1.871.038.183
Dự án ERP	850.535.363	850.535.363
Khác	72.442.266	834.504.803
	<u>15.667.624.626</u>	<u>10.242.301.951</u>

12 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	2019			2018		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	5.512.670.000	6.766.291.400	-	5.512.670.000	5.325.687.000	(186.983.000)

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm khoản đầu tư của Trụ sở chính vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương với số lượng cổ phiếu là 591.743 cổ phiếu, chiếm 0,19% cổ phiếu có quyền biểu quyết của Ngân hàng này.

Giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 được xác định theo tỷ lệ sở hữu của Trụ sở chính trên vốn chủ sở hữu của báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được kiểm toán của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2019		2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH MTV XNK Thực phẩm Hạ Long	52.138.613.360	52.138.613.360	23.914.810.830	23.914.810.830
Khác	227.507.668.061	227.507.668.061	160.165.908.152	160.165.908.152
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	1.928.601.481	1.928.601.481	1.063.919.907	1.063.919.907
	<u>281.574.882.902</u>	<u>281.574.882.902</u>	<u>185.144.638.889</u>	<u>185.144.638.889</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Trụ sở chính không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẴN

Mẫu số B 09 – DN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số nợ thừa/phải nộp trong năm VND	Số phải trả hộ các chi nhánh VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
a) Phải thu					
Thuế thu nhập cá nhân	625.178.528	1.205.579.595	-	-	1.830.758.123
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	81.247.020	-	-	81.247.020
Lệ phí môn bài	89.000.000	(3.000.000)	(86.000.000)	-	-
Thuế nhập khẩu	506.999	(506.999)	-	-	-
	<u>714.685.527</u>	<u>1.283.319.616</u>	<u>(86.000.000)</u>	<u>-</u>	<u>1.912.005.143</u>
b) Phải nộp					
Thuế GTGT hàng bán nội địa	9.183.713.706	88.713.489.317	4.297.053.973	(95.627.586.880)	6.566.670.116
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	13.624.099.477	-	(13.624.099.477)	-
Thuế nhập khẩu	-	1.484.607.239	-	(1.484.607.239)	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.264.851.690	(273.235.522)	(991.616.168)	-
Thuế TNDN	14.995.736.185	45.799.581.640	14.789.256.114	(58.040.390.120)	17.544.183.819
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	286.066.710	2.693.471.866	1.671.921.107	(4.651.459.683)	-
Thuế nhà thầu	-	204.834.590	-	(204.834.590)	-
Lệ phí môn bài	-	-	2.500.000	(2.500.000)	-
Khác	177.457.965	710.934.277	-	(888.392.242)	-
	<u>24.642.974.566</u>	<u>154.495.870.096</u>	<u>20.487.495.672</u>	<u>(175.515.486.399)</u>	<u>24.110.853.935</u>

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2019	2018
	VND	VND
Thuê mặt bằng (*)	14.704.665.793	-
Hỗ trợ bán hàng	11.759.569.779	-
Chi phí điện, nước, điện thoại	795.181.283	823.931.052
Chi phí lãi vay	485.024.344	320.198.108
Khác	429.240.049	943.050.246
	<u>28.173.681.248</u>	<u>2.087.179.406</u>

(*) Theo Quyết định số 3976/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2019, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã chuyển giao quyền quản lý cơ sở nhà, đất tại địa chỉ của Trụ sở chính từ Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV sang Trung tâm phát triển quỹ đất (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh) để tiếp nhận, quản lý và giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất tiếp tục ký kết hợp đồng thuê với Công ty. Tuy nhiên, các bên đang trong quá trình thực hiện các thủ tục bàn giao, thảo luận hợp đồng thuê đất và đơn giá thuê đất mới. Theo đó, tiền thuê được Ban Tổng Giám đốc trích trước với đơn giá thuê được ước tính trên cơ sở Thông báo số 3161/TB-CT của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh ngày 12 tháng 2 năm 2019.

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2019	2018
	VND	VND
Bên thứ ba		
Chiết khấu bán hàng	20.395.219.877	16.218.286.558
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1.100.972.520	2.309.872.560
Chi phí vận chuyển	930.724.192	984.638.840
Tiền cọc thực hiện hợp đồng	773.388.619	15.644.487.231
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 24)	19.870.000	19.845.000
Khác	2.815.952.346	16.302.080.539
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	408.826.807	20.659.526.153
	<u>26.444.954.361</u>	<u>72.138.736.881</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Trụ sở chính không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN

Mẫu số B 09 – DN

17 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn phải trả VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	- 702.864.511.311		(513.289.791.379)	-	189.574.719.932
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	- 59.602.897.362		(59.602.897.362)	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	189.824.138.551	10.919.455.152	(200.743.593.703)	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 17(b))	4.744.155.428	-	(5.386.976.923)	7.653.643.858	7.010.822.363
	<u>194.568.293.979</u>	<u>773.386.863.825</u>	<u>(779.023.259.367)</u>	<u>7.653.643.858</u>	<u>196.585.542.295</u>

(i) Đây là khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 0112/2019-HĐCVHM/NHCT924-VISSAN ngày 27 tháng 2 năm 2019 với hạn mức 190.000.000.000 đồng và có thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân không quá 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này không có tài sản thế chấp và chịu lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Trụ sở chính không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá Trụ sở chính có khả năng hoàn trả đầy đủ các khoản vay khi đến hạn.

17 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Tăng VND	Vay dài hạn đến hạn phải trả VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (i)	11.878.512.183	9.487.993.705	(7.653.643.858)	13.712.862.030
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (ii)	-	10.680.460.000	-	10.680.460.000
	<u>11.878.512.183</u>	<u>20.168.453.705</u>	<u>(7.653.643.858)</u>	<u>24.393.322.030</u>

- (i) Đây là khoản vay dài hạn tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 0020/KHDN2/17DH ngày 27 tháng 2 năm 2017 và 0035/1828/C-TL ngày 26 tháng 2 năm 2019 với tổng hạn mức 61.056.200.000 đồng và chịu lãi suất từ 7,7% - 9,3%/năm. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc thiết bị của Trụ sở chính (Thuyết minh 10(a)).
- (ii) Đây là khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh 4 theo Hợp đồng tín dụng số 1902-LAV-201900274 ngày 28 tháng 6 năm 2019 với hạn mức 16.197.000.000 đồng và chịu lãi suất 7,5%/năm. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc thiết bị của Trụ sở chính (Thuyết minh 10(a)).

18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	26.223.155.946	21.908.700.623
Trích quỹ (Thuyết minh 23)	44.826.624.648	44.828.100.311
Tạm trích quỹ (Thuyết minh 23)	17.809.140.383	-
Điều chuyển đến các chi nhánh	(4.906.000.000)	(4.836.253.000)
Sử dụng quỹ	(63.551.356.797)	(35.567.001.688)
Giảm khác	(18.490.800)	(110.390.300)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	<u>20.383.073.380</u>	<u>26.223.155.946</u>

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động của dự phòng phải trả dài hạn trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	30.493.004.716	32.703.353.501
Tăng	1.994.493.198	-
Sử dụng trong năm	(3.216.150.664)	(2.210.348.785)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	<u>29.271.347.250</u>	<u>30.493.004.716</u>

20 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Hoàn nhập	(20.000.000.000)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>20.000.000.000</u>

Theo Nghị quyết số 01/NQĐHCHĐ-CTY ngày 11 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty thông qua việc hoàn nhập toàn bộ quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã được trích lập trước đây.

21 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn loại được trình bày như sau:

	2019 VND	2018 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản dự phòng	29.271.347.250	30.493.004.716
Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản chi phí phải trả, bao gồm:	99.535.937.930	35.900.873.668
+ Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	700.000.000	591.000.000
+ Chi phí thuế mặt bằng	66.544.182.045	19.091.587.110
+ Chiết khấu bán hàng	20.532.186.106	16.218.286.558
+ Hỗ trợ bán hàng	11.759.569.779	-
	<u>128.807.285.180</u>	<u>66.393.878.384</u>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	<u>25.761.457.035</u>	<u>13.278.775.676</u>

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2019 Cổ phiếu phổ thông	2018 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>80.914.300</u>	<u>80.914.300</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	80.914.300	80.914.300
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(600)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>80.913.700</u>	<u>80.914.300</u>

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	2019		2018	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn - TNHH MTV	54.829.878	67,76	54.829.878	67,76
Công ty Cổ phần Dinh Dưỡng Nông Nghệ Quốc Tế (ANCO)	20.180.026	24,94	20.180.026	24,94
Các cổ đông khác	5.904.396	7,30	5.904.396	7,30
Cổ phiếu quỹ	(600)	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>80.913.700</u>	<u>100</u>	<u>80.914.300</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2018	80.914.300	809.143.000.000
Mua cổ phiếu quỹ	(600)	(22.200.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>80.913.700</u>	<u>809.120.800.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẴN

Mẫu số B 09 – DN

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	809.143.000.000	28.432.888.063	-	122.180.547.397	959.756.435.460
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	112.247.007.230	112.247.007.230
Điều chuyển lợi nhuận từ các chi nhánh	-	-	-	25.721.477.468	25.721.477.468
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	19.444.187.254	-	(19.444.187.254)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(31.028.100.311)	(31.028.100.311)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2018	-	-	-	(13.800.000.000)	(13.800.000.000)
Chia cổ tức năm 2017	-	-	-	(56.640.010.000)	(56.640.010.000)
Lợi nhuận năm 2017 nộp về ngân sách	-	-	-	(177.457.965)	(177.457.965)
Tặng khác	-	-	-	110.390.300	110.390.300
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	809.143.000.000	47.877.075.317	-	139.169.666.865	996.189.742.182
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	129.002.151.038	129.002.151.038
Điều chuyển lợi nhuận từ các chi nhánh	-	-	-	50.073.915.274	50.073.915.274
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	20.702.483.705	-	(20.702.483.705)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	-	(44.826.624.648)	(44.826.624.648)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 (Thuyết minh 18)	-	-	-	(17.809.140.383)	(17.809.140.383)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	(40.456.850.000)	(40.456.850.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(22.200.000)	-	(22.200.000)
Tặng khác	-	-	-	18.490.800	18.490.800
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	809.143.000.000	68.579.559.022	(22.200.000)	194.469.125.241	1.072.169.484.263

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2018 như sau:

- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển: 20.702.483.705 đồng;
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 58.455.364.198 đồng;
- Trích quỹ Khen thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát: 171.260.450 đồng;
- Chia cổ tức bằng tiền mặt: 40.457.150.000 đồng.

Tại ngày 3 tháng 7 năm 2019, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 2606/NQHĐQT-CTY đã thông qua phương án chi trả cổ tức bằng tiền mặt năm 2018 với tỷ lệ 5% mệnh giá/cổ phiếu (1 cổ phiếu được nhận 500 đồng), ngày đăng ký cuối cùng là 22 tháng 7 năm 2019 và được thanh toán tại ngày 12 tháng 8 năm 2019.

24 CỐ TỨC

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	19.845.000	-
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 23)	40.456.850.000	56.640.010.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(40.456.825.000)	(56.620.165.000)
Số dư cuối năm	<u>19.870.000</u>	<u>19.845.000</u>

25 NGOẠI TỆ CÁC LOẠI

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 278.018,51 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 227.356,01 Đô la Mỹ).

TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN

Mẫu số B 09 – DN

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2019 VND	2018 VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	3.996.083.800.816	3.608.722.526.299
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.801.350.431	26.279.387.112
	<u>4.011.885.151.247</u>	<u>3.635.001.913.411</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(34.535.321.241)	(39.607.196.113)
Hàng bán bị trả lại	(6.243.738.297)	(1.515.600.785)
	<u>(40.779.059.538)</u>	<u>(41.122.796.898)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và thành phẩm	3.955.304.741.278	3.567.599.729.401
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	15.801.350.431	26.279.387.112
	<u>3.971.106.091.709</u>	<u>3.593.879.116.513</u>

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2019 VND	2018 VND
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	3.246.865.236.623	2.942.095.219.856
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.597.232.086	17.139.252.166
	<u>3.258.462.468.709</u>	<u>2.959.234.472.022</u>

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền gửi	16.794.674.972	22.456.469.414
Lãi sử dụng vốn tại các chi nhánh	3.917.307.510	3.580.907.638
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	70.455.431	223.208.453
	<u>20.782.437.913</u>	<u>26.260.585.505</u>

TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN

Mẫu số B 09 – DN

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền vay	9.913.220.150	14.690.073.077
Chiết khấu thanh toán	6.660.558.350	6.373.865.072
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	709.080.245	642.286.820
	(186.983.000)	186.983.000
	<u>17.095.875.745</u>	<u>21.893.207.969</u>

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	195.597.220.488	176.082.778.561
Chi phí vật liệu, bao bì	24.274.879.301	24.283.252.163
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	9.095.959.312	9.842.818.678
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.538.185.752	2.647.195.653
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bao gồm:	92.411.844.334	67.741.960.719
- Chi phí vận chuyển	54.656.294.674	43.608.761.511
- Chi phí thuê kho, mặt bằng	30.812.790.484	17.312.589.914
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	6.942.759.176	6.820.609.294
Chi phí khác, bao gồm:	90.309.145.259	58.524.602.600
- Chi phí hỗ trợ bán hàng	59.128.018.560	33.787.856.354
- Chi phí khác	31.181.126.699	24.736.746.246
	<u>414.227.234.446</u>	<u>339.122.608.374</u>

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	46.352.745.886	42.473.768.809
Chi phí vật liệu quản lý	1.747.351.811	1.503.850.649
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.602.527.675	3.609.829.047
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.062.714.390	11.775.009.521
Thuế, phí và lệ phí	3.799.198.778	3.406.440.931
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bao gồm:	37.937.932.183	33.768.889.776
- Chi phí thuê mặt bằng	30.355.435.383	28.380.818.940
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	7.582.496.800	5.388.070.836
Chi phí khác, bao gồm:	33.996.746.288	65.866.078.324
- Chi phí phân bổ lợi thế kinh doanh	21.056.576.762	45.246.734.934
- Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	(20.000.000.000)	-
- Chi phí khác	32.940.169.526	20.619.343.390
	<u>139.499.217.011</u>	<u>162.403.867.057</u>

32 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Trụ sở chính khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% (2018: 20%) như sau:

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	162.319.051.319	137.816.970.423
Thuế tính ở thuế suất 20%	32.463.810.263	27.563.394.085
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	2.519.144.980	1.931.626.256
Dự phòng thiếu của năm trước	385.757.585	10.366.550
Chuyển lỗ từ các chi nhánh	(2.051.812.547)	(3.935.423.698)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>33.316.900.281</u>	<u>25.569.963.193</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	45.799.581.640	30.424.170.708
Thuế TNDN - hoãn lại	(12.482.681.359)	(4.854.207.515)
	<u>33.316.900.281</u>	<u>25.569.963.193</u>

(*) Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.618.650.882.122	2.277.633.244.626
Chi phí nhân viên	414.035.035.998	363.544.750.561
Chi phí khấu hao TSCĐ	30.026.933.010	29.153.353.471
Chi phí dịch vụ mua ngoài	202.165.835.115	157.814.990.252
Chi phí khác	188.303.055.532	185.578.127.027
	<u>3.453.181.741.777</u>	<u>3.013.724.465.937</u>

34 THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trụ sở chính được kiểm soát bởi Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV do sở hữu 67,76% vốn cổ phần của Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2019 VND	2018 VND
<i>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	275.909.415.623	232.168.916.876
<i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	36.839.716.733	65.114.683.170
<i>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Nguồn các năm trước	1.468.177.250	2.368.161.000
Nguồn năm nay	2.720.100.000	2.769.800.000
	4.188.277.250	5.137.961.000

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2019 VND	2018 VND
<i>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)</i>		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Trung tâm điều hành Satrafoods	33.244.252.113	36.770.574.529
- Siêu thị Satra Sài Gòn	567.203.161	447.690.806
- Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	563.218.083	338.642.267
- Trung tâm Satra Phạm Hùng	476.838.950	475.424.433
- Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	237.404.333	96.453.695
- Thương xá Tax	109.950.768	9.355.396
- Trung tâm dịch vụ ăn uống Satra	26.732.159	14.292.552
- Công ty quản lý và kinh doanh chợ Bình Điền	13.510.151	-
	35.239.109.718	38.152.433.678

34 THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2019 VND	2018 VND
ii) Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Tiền thuê mặt bằng	11.369.396.613	-
- Khác	1.018.276.863	1.018.276.863
	<u>12.387.673.476</u>	<u>1.018.276.863</u>
iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Kho lạnh Satra	1.928.601.481	942.919.907
- Trung tâm phân phối	-	88.000.000
- Trụ sở chính	-	33.000.000
	<u>1.928.601.481</u>	<u>1.063.919.907</u>
iv) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15)		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Tiền thuê mặt bằng	-	19.091.587.110
- Khác	408.826.807	1.567.939.043
	<u>408.826.807</u>	<u>20.659.526.153</u>

35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang mà Trụ sở chính phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2019 VND	2018 VND
Dưới 1 năm	1.966.593.438	224.896.944
Từ 1 đến 5 năm	130.421.036	265.810.393
Trên 5 năm	709.109.603	737.565.171
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>2.806.124.077</u>	<u>1.228.272.508</u>

36 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	2019 VND	2018 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	1.553.684.145.700	1.734.684.176.846
Đã được duyệt và ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	20.427.296.150	3.119.249.848
	<u>1.574.111.441.850</u>	<u>1.737.803.426.694</u>

Cam kết vốn cho dự án đã được phê duyệt nhưng chưa ký hợp đồng chủ yếu liên quan tới dự án di dời nhà máy sản xuất và giết mổ Vissan. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQĐHĐCĐ-CTY ngày 11 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thống nhất việc hoàn thành toàn bộ các hạng mục công trình, hoàn thành các thủ tục kiểm toán và quyết toán dự án vào năm 2021. Dự án này được Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự kiến sẽ hoàn thành trong năm 2023.

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 21 tháng 3 năm 2020.



Đỗ Thị Thu Thủy
Người lập biểu



Huỳnh Quang Giàu
Kế toán trưởng




Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc